TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 301/2023/HNGĐ-ST
Ngày 09-9-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 357/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 323/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 239/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị M,** sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Đình Th, sinh năm 1983.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại Hàn Quốc. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người được chị M ủy quyền về việc giao nhận văn bản tố tụng: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số A12 đường N, Th phố H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trịnh Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và Anh Bùi Đình Th được tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào tháng 3/2005. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại địa phương, cuộc sống hòa hợp, hạnh phúc. Đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Năm 2018 anh Th sang lao động tại Hàn Quốc, do vợ chồng đã có những mâu thuẫn từ trước nên mỗi lần liên lạc anh chị lại xảy ra cãi nhau. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm, chia sẻ trong cuộc sống nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị đã sống ly thân nhiều năm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn Anh Bùi Đình Th theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Bùi Quỳnh Tr, sinh ngày 05/12/2005, hiện đang ở cùng với bố mẹ đẻ anh Th. Khi ly hôn chị đề nghị giao con chung Bùi Quỳnh Tr, sinh ngày 05/12/2005 cho anh Th chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung Th niên đủ 18 tuổi. Do hiện nay anh Th đang lao động tại nước ngoài nên chị cũng nhất trí tạm giao con chung Bùi Quỳnh Tr cho bố mẹ đẻ anh Th chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh Th không ở tại Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung Bùi Quỳnh Tr có nguyện vọng được ở cùng với bố và bà nội.

Tại lời khai của Bà Phạm Thị C (mẹ đẻ của Anh Bùi Đình Th) thể hiện: Anh Th hiện đang sinh sống tại Hàn Quốc, địa chỉ cụ thể thì bà không biết, nhưng anh Th thường xuyên liên lạc qua điện thoại với gia đình. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh Th biết.Vợ chồng chị M, anh Th xảy ra mâu thuẫn khi anh Th còn ở trong nước khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi. Bản thân bà đã nhiều lần khuyên bảo nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Thực tế chị M đã về gia đình bên ngoại sinh sống, vợ chồng mỗi người ở một nơi và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị M có đơn xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết. Sau khi nhận các văn bản tố tụng, bà đã thông báo cho anh Th biết. Anh Th không gửi văn bản thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án nhưng có trao đổi với bà qua điện thoại và xác định vợ chồng đã có mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên cũng đồng ý ly hôn.Về con chung: Anh Th có nguyện vọng được nuôi con và nhất trí việc chị M cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng. Do hiện đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc nên

anh Th đề nghị tạm giao con chung cho bà C chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản chung không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà C nhất trí với sự ủy quyền của anh Th về việc nuôi con chung trong thời gian Th không có mặt tại Việt Nam, không yêu cầu chị M, anh Th cấp dưỡng cho cháu Trang và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi các đương sự đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Chị Trịnh Thị M và Anh Bùi Đình Th kết hôn hợp pháp, thông qua gia đình địa phương được biết vợ chồng anh chị có mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm, đã sống ly thân và không còn quan tâm tới nhau. Nay chị M có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của các đương sự và quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị Trịnh Thị M và Bà Phạm Thị C vắng mặt, có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt đồng thời giữ nguyên các ý kiến đã trình bày. Anh Bùi Đình Th vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS), bị đơn giấu địa chỉ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110 Luật HNGĐ, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho chị Trịnh Thị M ly hôn Anh Bùi Đình Th. Về con chung: Giao con chung là Bùi Quỳnh Tr, sinh ngày 05/12/2005 cho anh Th chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng. Trong thời gian anh Th không ở Việt Nam, tạm giao con chung Phạm Quỳnh Trang cho Bà Phạm Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn Anh Bùi Đình Th có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Hàn Quốc, không rõ địa chỉ cụ thể. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị M và gia đình bà C không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anhTh ở nước ngoài. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, gia đình bà C vẫn thường xuyên liên lạc với anh Th nên Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho gia đình để thông báo cho anh Th biết việc

chị M đề nghị giải quyết ly hôn và các thủ tục tố tụng khác. Gia đình đã nhận các văn bản tố tụng và đã thông báo cho anh Th biết. Tại phiên tòa, anh Th vắng mặt lần thứ hai, chị M, bà C có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]Về nội dung:

[2.1]Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị M và Anh Bùi Đình Th kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương ngày 20/3/2005, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, thực tế vợ chồng mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm với nhau. Anh Bùi Đình Th không thể hiện quan điểm bằng văn bản nhưng thông qua việc liên lạc với gia đình, anh Th xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cũng đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trịnh Thị M và Anh Bùi Đình Th đã trầm trọng, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm tới ai, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh thông qua lời khai của đại diện gia đình, quan điểm của địa phương và của các đương sự. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Trịnh Thị M ly hôn Anh Bùi Đình Th là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Trịnh Thị M và Anh Bùi Đình Th có một con chung là Bùi Quỳnh Tr, sinh ngày 05/12/2005. Xét về thực tế con chung đang ở cùng với bà C và có nguyện vọng ở cùng với anh Th. Anh Th có nguyện vọng được nuôi con và ủy quyền cho bà C nuôi cháu Trang trong thời gian anh không ở tại Việt Nam. Chị M cũng nhất trí việc giao con chung cho anh Th nuôi dưỡng và tạm giao cháu Trang cho bà C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Để đảm bảo sự ổn định và sự phát triển về mọi mặt của con chung, HĐXX chấp nhận giao cho Anh Bùi Đình Th nuôi dưỡng con chung và chấp nhận sự tự nguyện của chị M cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp với nguyện vọng của các đương sự và các Điều 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian anh Th không ở Việt Nam, tạm giao con chung Bùi Quỳnh Tr cho Bà Phạm Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu chị M có căn cứ cho rằng anh Th không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu

Tòa án có thẩm quyền giải quyết phân chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật (nếu có).

[3] Về án phí: Chị Trịnh Thị M phải chịu án phí dân sự (về hôn nhân gia đình) sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điểm a, Khoản 5, điểm a, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82; 83; 110 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trịnh Thị M** ly hôn Anh Bùi Đình Th**.**

2. Về con chung: Giao cho Anh Bùi Đình Th chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Quỳnh Tr, sinh ngày 05/12/2005. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trịnh Thị M cấp dưỡng cho con chung Bùi Quỳnh Tr số tiền là 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2023 cho đến khi con chung Th niên (đủ 18 tuổi).

Không ai được cản trở chị Trịnh Thị M thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trong thời gian Anh Bùi Đình Th không có mặt tại Việt Nam, tạm giao con chung Bùi Quỳnh Tr cho Bà Phạm Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0002144 ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Chị Trịnh Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Bùi Đình Th được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Trịnh Thị M, Bà Phạm Thị C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã C, huyện C, Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);*
- *Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân